

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	11,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	15.8%	8.9%	1.9%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.01
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2024	Cảnh báo

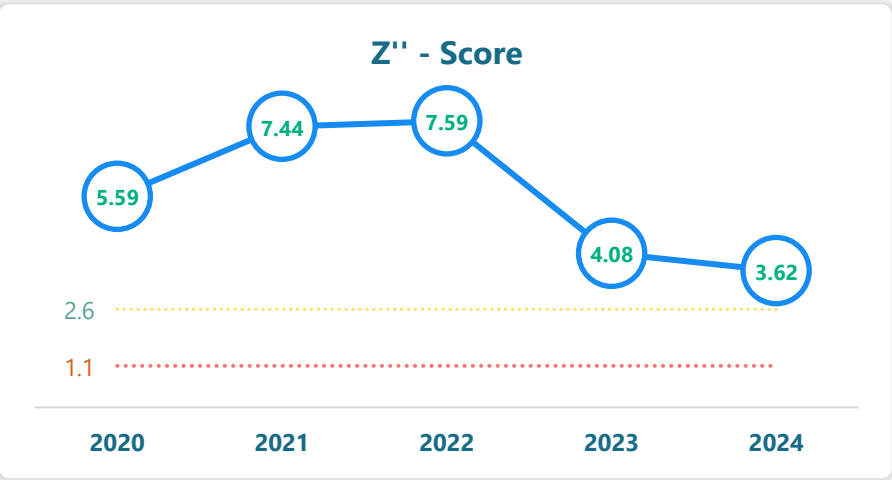
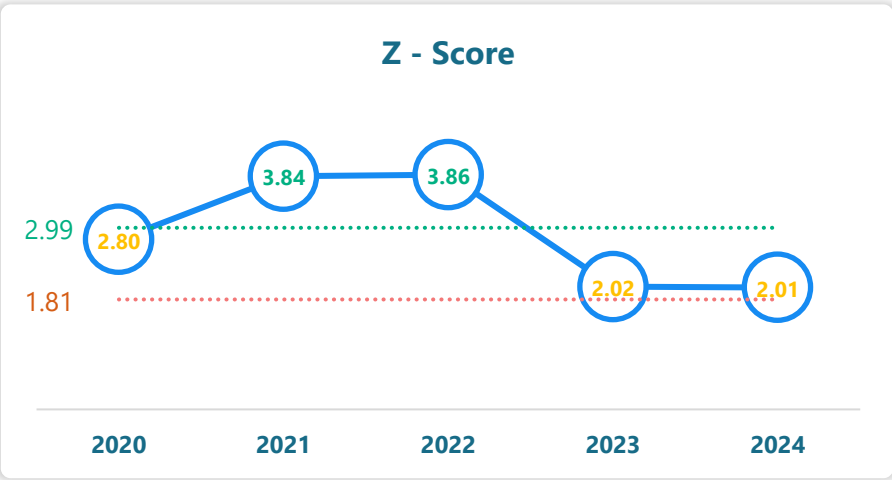
Hệ số nguy cơ phá sản	3.62
Z'' - score (phi sản xuất)	(A1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
726		▲ 282
tỷ VNĐ		▲ 63.3%

LN sau thuế	2024	YoY
-27.4		▲ 2.70
tỷ VNĐ		▲ 8.9%

ROE	2024	+/- YoY
-1.0%		▲ 0.3%

ROA	2024	+/- YoY
-0.7%		▲ 0.3%



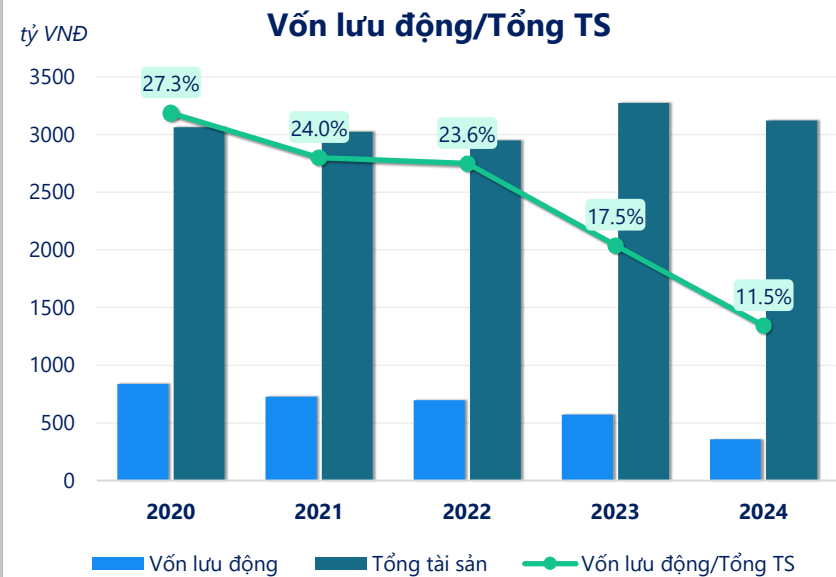
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.01** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **HTM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Với **Z''-Score là 3.62 > 2.6**, cho thấy **HTM** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

Năm **2024**, **HTM** ghi nhận doanh thu thuần **725.9** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **-27.41** tỷ đồng, lần lượt **tăng 63.3%** và **tăng 8.94%** so với năm trước.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -1.04% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

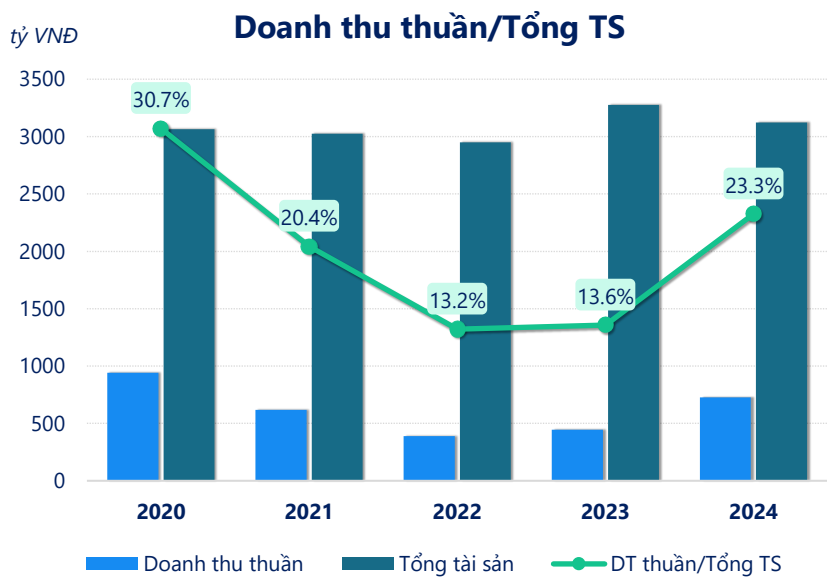
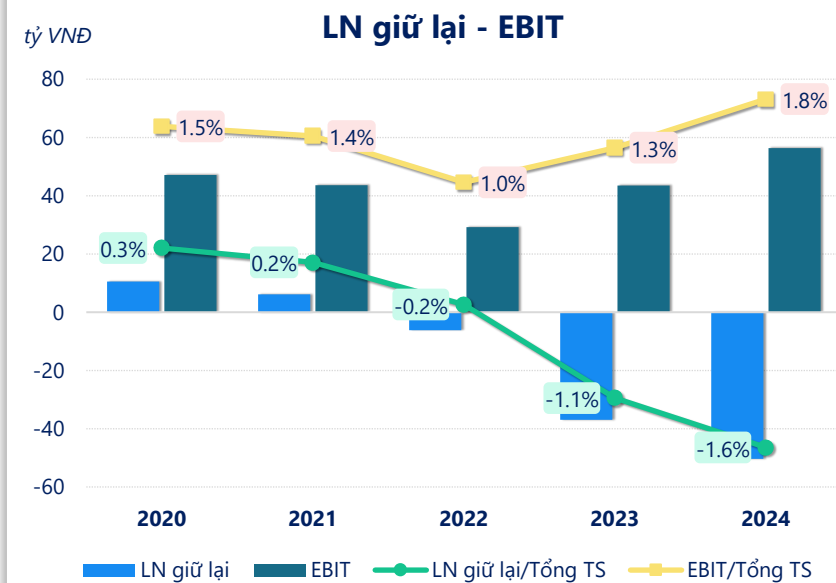
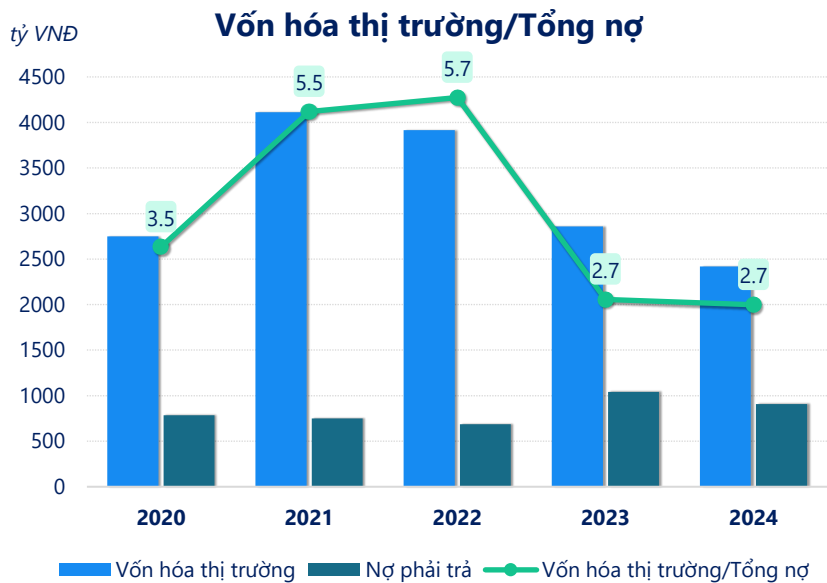
Tổng Công ty Thương mại Hà Nội - CTCP (UPCOM: HTM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ **vốn hóa thị trường so với tổng nợ** bằng **2.66**, cho thấy công ty đang tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua giá trị nợ phải trả. Tuy nhiên tỷ lệ này giảm so với năm trước có thể do áp lực trả nợ tăng hoặc giá trị thị trường giảm sút.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc "Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	3,115	3,275	-4.9%
Tài sản ngắn hạn	1,026	1,340	-23.4%
Tiền và tương đương tiền	55.4	36.2	53.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.40	-100%
Phải thu ngắn hạn	911	1,220	-25.4%
Hàng tồn kho	32.4	36.0	-9.9%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	47.3	-41.3%
Tài sản dài hạn	2,089	1,935	8.0%
Phải thu dài hạn	8.73	9.19	-5.0%
Tài sản cố định	636	554	14.9%
Bất động sản đầu tư	94.5	98.2	-3.7%
Tài sản dở dang	963	826	16.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	212	192	10.5%
Tài sản dài hạn khác	146	223	-34.3%
Lợi thế thương mại	28.1	32.6	-13.8%
Nợ phải trả	891	1,042	-14.5%
Nợ ngắn hạn	669	767	-12.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	551	655	-15.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	4.49	39.9	-88.8%
Nợ dài hạn	222	275	-19.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	83.4	135	-38.5%
Nguồn vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn chủ sở hữu	2,224	2,233	-0.4%
Vốn điều lệ	2,200	2,200	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	940	619	390	444	726
Giá vốn hàng bán	817	531	274	342	353
Lợi nhuận gộp	123	87.8	116	103	372
Doanh thu HĐTC	89.1	76.2	40.5	56.1	71.4
Chi phí TC	53.9	48.1	50.3	75.2	160
Chi phí lãi vay	46.8	45.3	46.9	73.4	83.5
LN trong công ty LKLD	-6.89	4.01	19.3	8.39	10.5
Chi phí bán hàng	61.5	49.2	53.0	37.5	37.0
Chi phí QLDN	93.9	89.3	86.2	87.3	286
LN thuần từ HĐKD	-4.13	-18.5	-13.7	-32.7	-29.2
Lợi nhuận khác	4.38	16.9	-3.97	2.89	2.05
LN trước thuế	0.25	-1.63	-17.7	-29.8	-27.1
Lợi nhuận sau thuế	-0.05	-1.85	-18.3	-30.1	-27.4
LNST của CĐ cty mẹ	2.18	0.99	-18.1	-30.7	-23.1

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-40.2	-23.9	-106	-317	206
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	168	87.7	110	-5.27	-16.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-222	-26.3	-26.0	326	-171
Tiền đầu kỳ	112	17.8	55.5	32.4	36.2
Lưu chuyển tiền thuần	-93.9	37.6	-22.4	3.62	18.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0.14	0.05	-0.68	0.11	0.23
Tiền cuối kỳ	17.8	55.5	32.4	36.2	55.3